CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày 31/03/2024	74,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.4%	**27.4%**	**28.3%**

DT thuần
Q1/24
6,117
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,591| 35.1%
YoY: ▲ 709| 13.1%

LN thuần
Q1/24
58.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.9| -20.5%
YoY: ▲ 31.5| 118%

LN sau thuế
Q1/24
46.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.3| -38.5%
YoY: ▲ 25.7| 123%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
1.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM)
Q1/24
34.0%
YoY: +/-▲ 2.5%

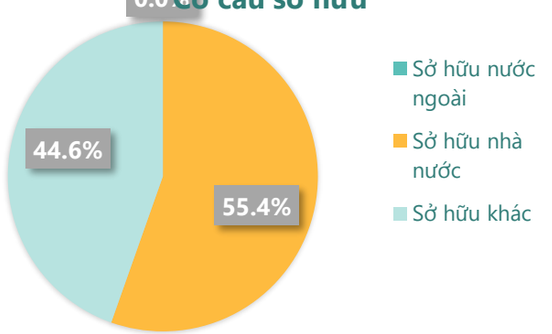
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	54,500 - 75,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	818
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	18,862
P/E	3.9

DT thuần
2023
17,925
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,698| 35.5%

LN thuần
2023
195
tỷ VNĐ
YoY: ▼231| -54.3%

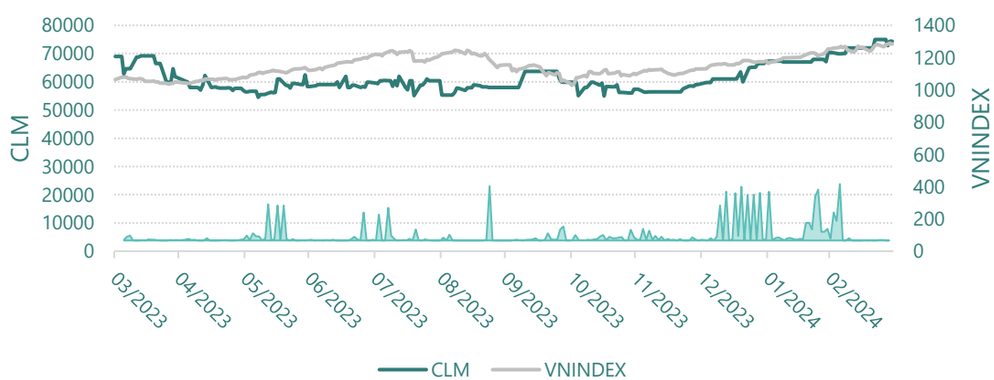
LN sau thuế
2023
179
tỷ VNĐ
YoY: ▼160| -47.1%

Cơ cấu sở hữu

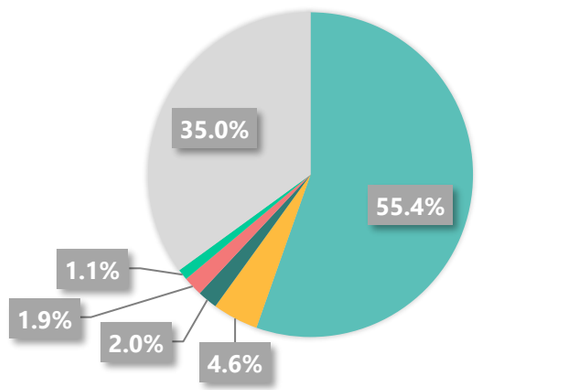


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



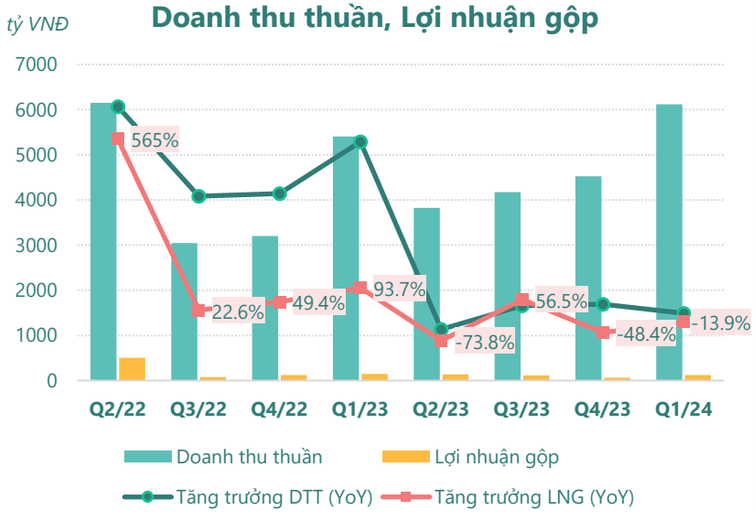
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

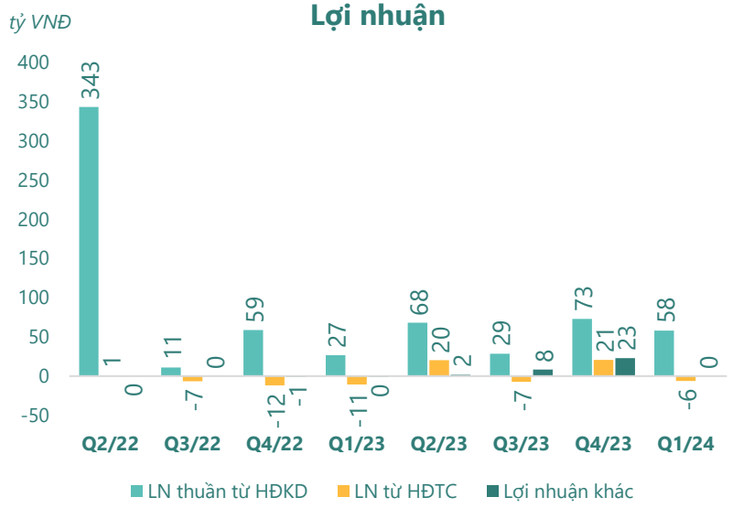
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



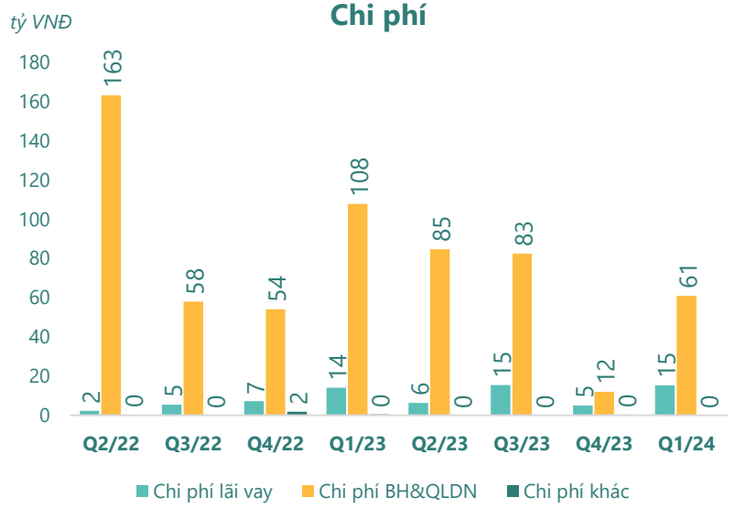
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



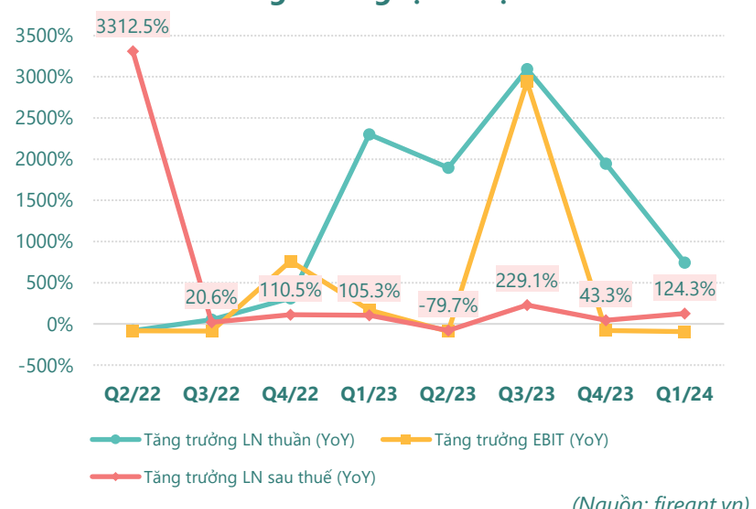
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



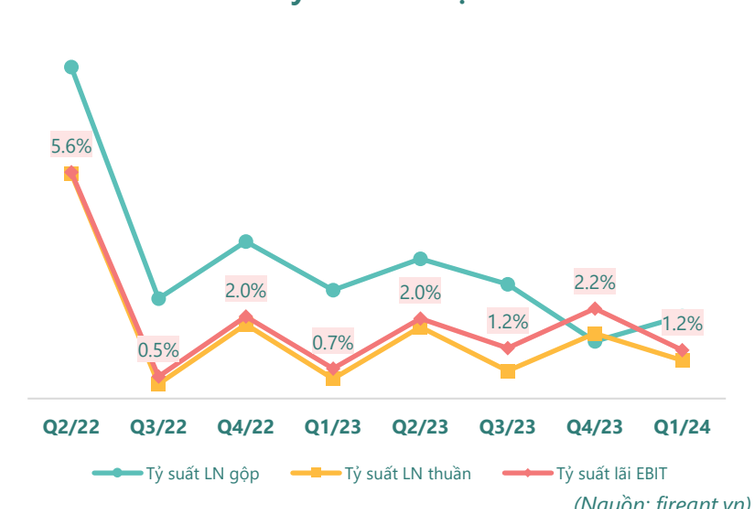
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



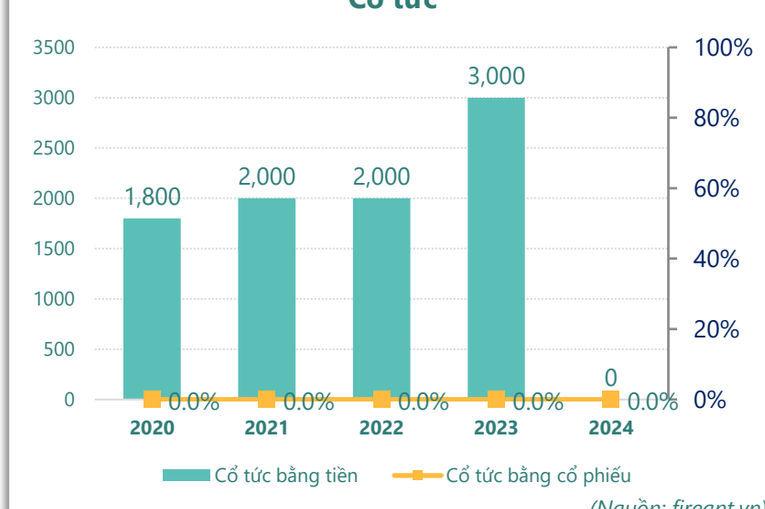
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

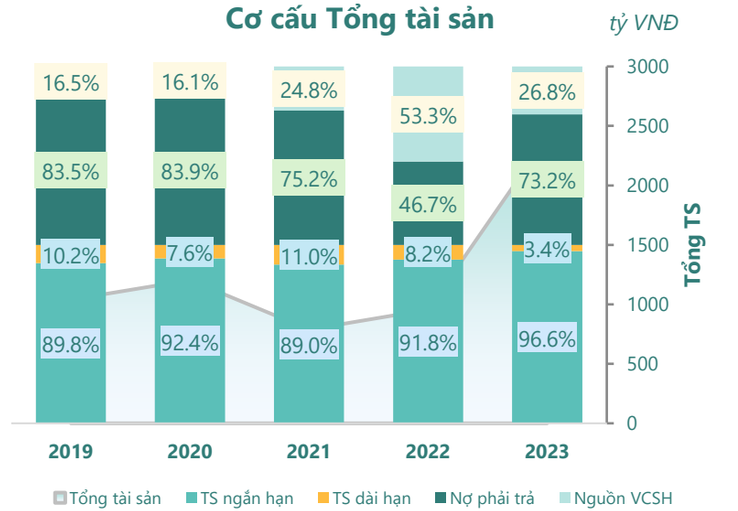
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

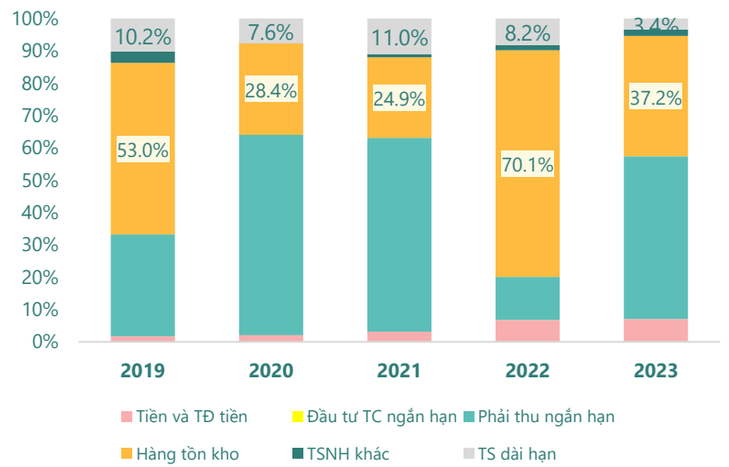
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



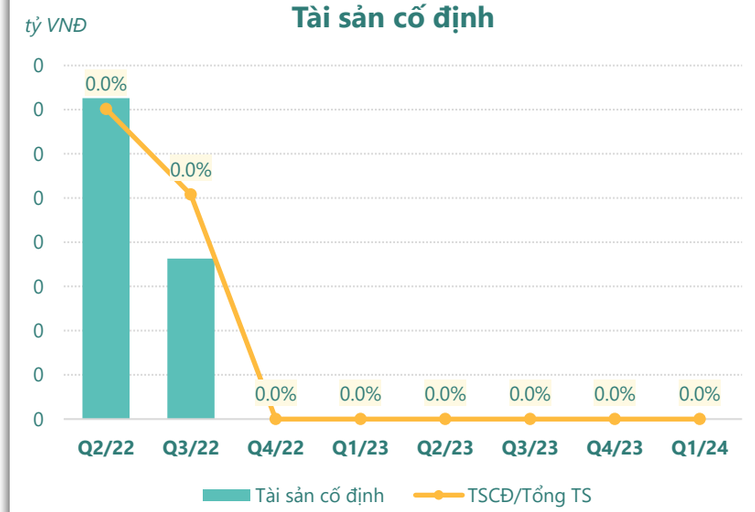
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



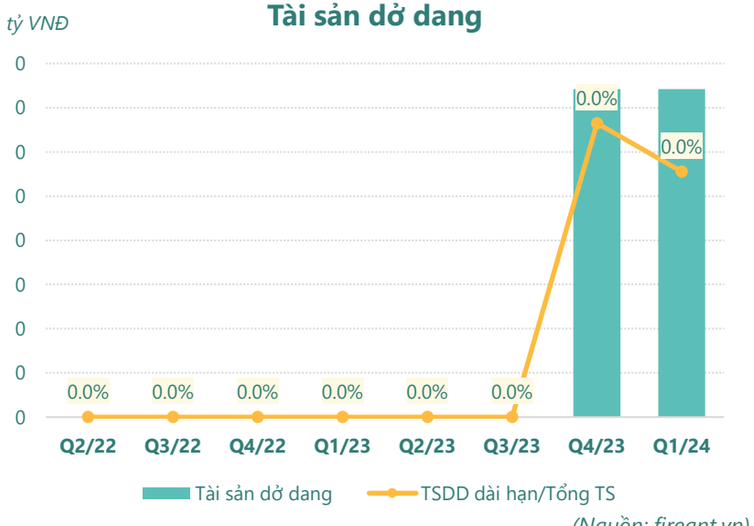
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



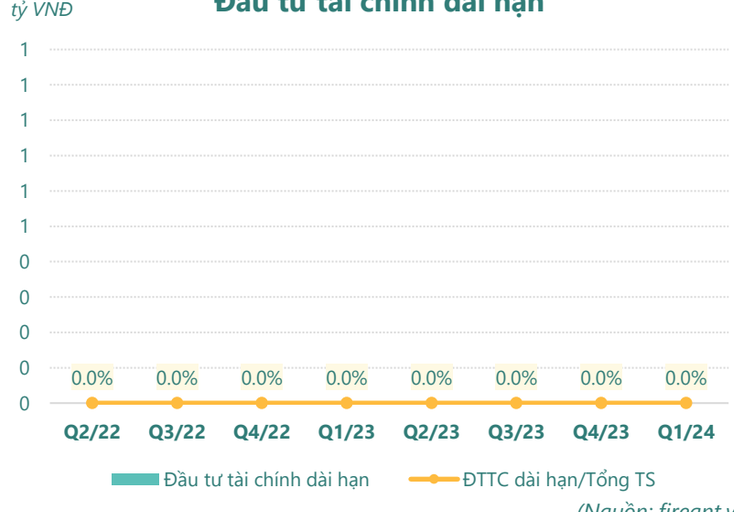
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



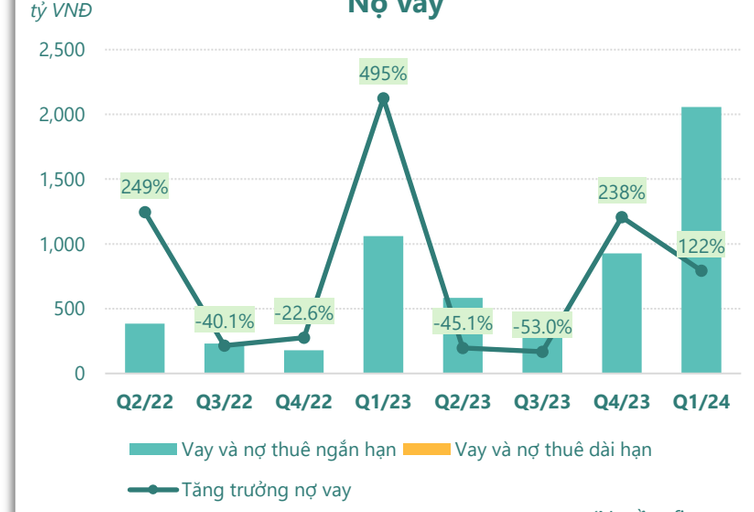
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

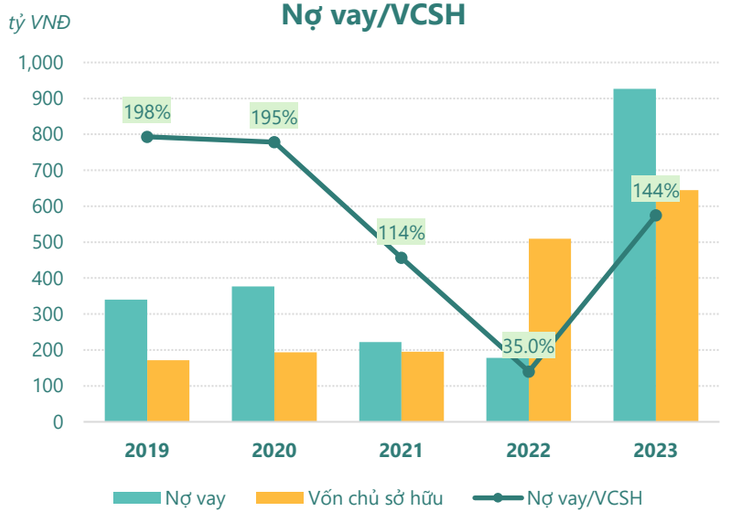
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

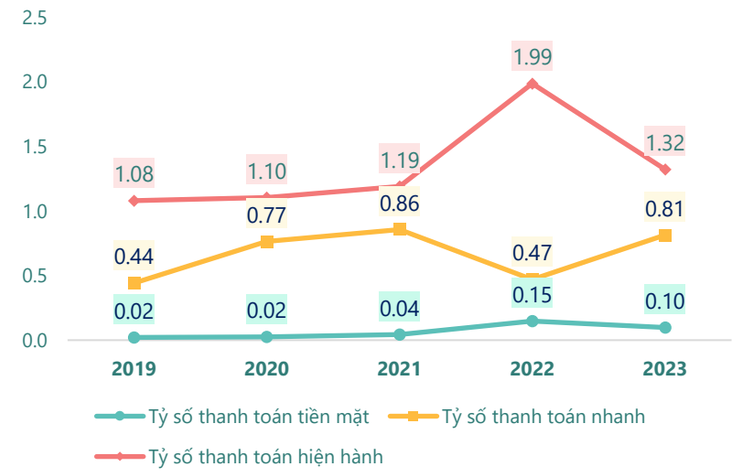
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



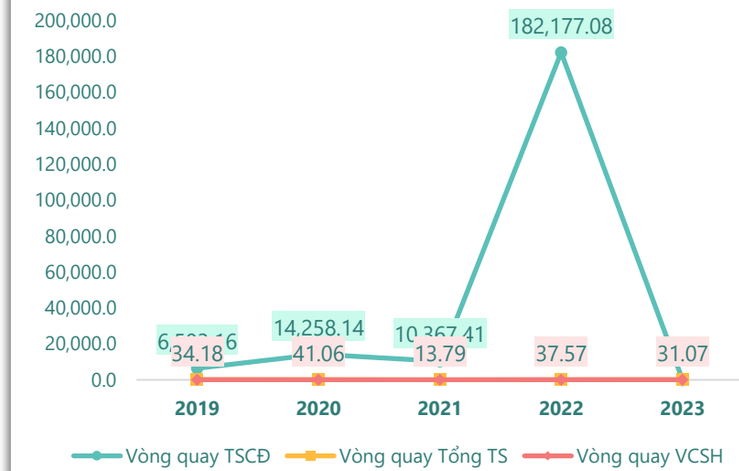
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



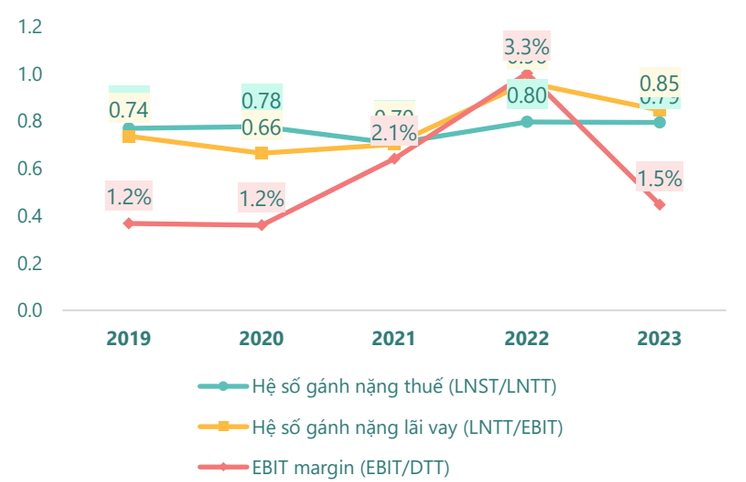
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



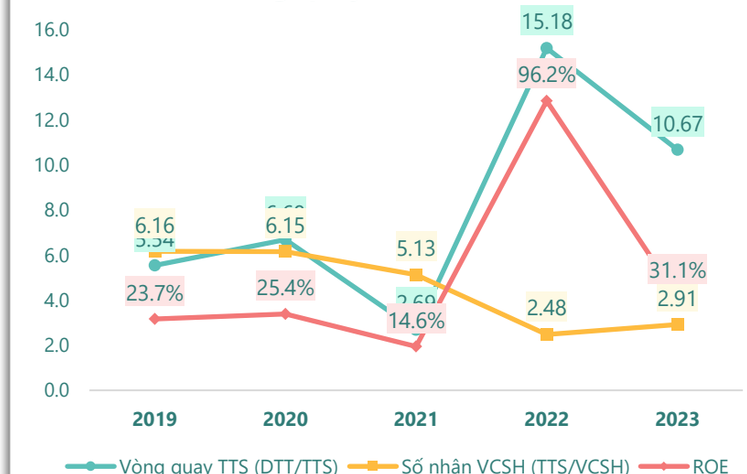
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



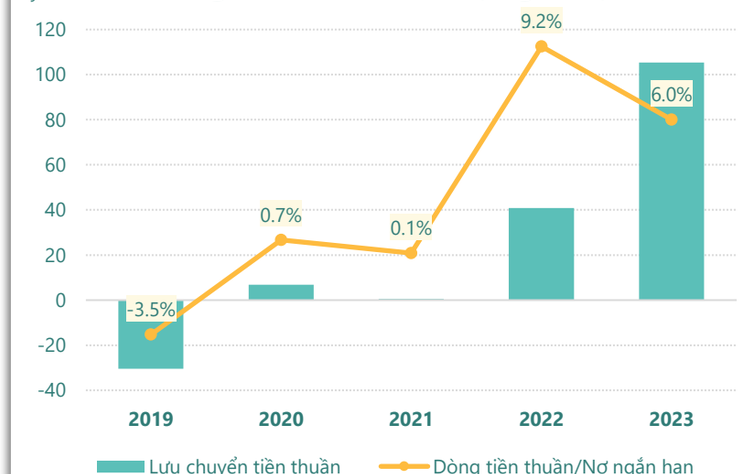
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**6,117**	**5,408**	**13.1%**	**17,925**	**13,227**	**35.5%**
Giá vốn hàng bán	5,992	5,263	13.8%	17,451	12,445	40.2%
Lợi nhuận gộp	125	145	-13.8%	473	782	-39.5%
Doanh thu HĐTC	17.9	10.2	75.8%	102	48.8	110%
Chi phí TC	24.0	20.9	14.8%	93.7	70.4	33.1%
Chi phí lãi vay	15.2	14.1	8.1%	40.8	16.2	151%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	40.5	86.4	-53.1%	199	233	-14.7%
Chi phí QLDN	**20.4**	**21.5**	**-5.1%**	**88.4**	**101**	**-12.5%**
LN thuần từ HĐKD	58.1	26.6	118%	195	426	-54.3%
Lợi nhuận khác	**0.34**	**-0.45**	**175%**	**31.1**	**-0.72**	**4402%**
LN trước thuế	58.4	26.2	123%	226	425	-46.9%
Lợi nhuận sau thuế	**46.6**	**20.9**	**123%**	**179**	**339**	**-47.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.6**	**20.9**	**123%**	**179**	**339**	**-47.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.01	-921	552	283	-524	-1,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	0.13	0.13	0.07	0.06	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.1	882	-510	-309	653	1,130
Tiền đầu kỳ	116	65.1	26.3	67.3	41.8	170
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.9**	**-38.8**	**41.2**	**-25.7**	**129**	**-118**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.58	-0.03	-0.17	0.23	-0.58	0.14
Tiền cuối kỳ	65.1	26.3	67.3	41.8	170	52.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,055**	**2,405**	**27.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,974	2,322	28.1%
Tiền và tương đương tiền	52.4	170	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,452	1,211	20.0%
Hàng tồn kho	1,402	894	56.9%
Tài sản ngắn hạn khác	67.1	47.9	40.1%
Tài sản dài hạn	**80.5**	**82.7**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	2.79	3.06	-8.8%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	68.9	70.0	-1.7%
Tài sản dở dang	0.15	0.15	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.68**	**9.41**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,364	1,761	34.3%
Nợ ngắn hạn	**2,358**	**1,755**	**34.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,056	927	122%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	710	-76.2%
Nợ dài hạn	6.10	5.19	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**691**	**645**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**691**	**645**	**7.2%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)